TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 426/2024/DS-PT
Ngày 20 - 8 - 2024
V/v Tranh chấp quyền về lối đi qua

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền về lối đi qua".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2446/2024/QĐ-PT ngày 09/7/2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 2762/2024/QĐ-PT ngày 30/7/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị R, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số C, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số C, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Huỳnh Chí H, sinh năm 1968. (Có mặt)
2. Bà Bùi Ngọc T, sinh năm 1966. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp E (ấp B), xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn: Ông Nguyễn Anh T1 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Số A Quốc lộ F, khu phố A, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Chí H, bà Bùi Ngọc T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản trình bày ý kiến đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng L trình bày:

Bà R được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 464, tờ bản đồ số 21, diện tích 551,7m^2 tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 09/3/2023. Phần đất này có nguồn gốc của gia đình bà R để lại. Phần đất này giáp với phần đất của bà T và ông H thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 21 do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để đi ra lộ công cộng bà R phải đi qua thửa đất này của bà T. Đường đi đã có từ lúc cha mẹ bà R còn sống. Ngoài lối đi này gia đình bà không có lối đi nào khác. Gần đây bà T, ông H rào chắn ngang đường đi bằng tấm tole, ngăn cản không cho bà R đi qua lối đi này. Vì vậy, bà R yêu cầu bà T và ông H tháo dỡ hàng rào, mở cho bà R lối đi qua đo đạc có diện tích diện tích 41.9m^2 thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã M do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà R đồng ý bồi thường giá trị đất cho bà T và ông H theo giá Hội đồng định giá là 400.000 đồng/m^2. Phần lối đi bà R tranh chấp một phần giáp với thửa đất số 464 của bà R, một phần giáp với phần còn lại của thửa 395 của bà T. Từ lộ công cộng vào đất bà R có 01 đoạn qua thửa 395, bà R không tranh chấp vì đoạn này là lối đi chung của nhiều hộ, hiện không bị rào chắn nên vẫn đi được.

Bà R đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Về chi phí thu thập chứng cứ bà R đã nộp tạm ứng, bà R tự nguyện chịu.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản cung cấp cho Tòa, bị đơn bà Bùi Ngọc T trình bày:

Bà T được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối

với thửa đất số 395, tờ bản đồ số 21, diện tích 980,7m^2 vào 25/12/2014. Phần đất này có nguồn gốc của cha bà để lại cho bà. Trên thửa đất này có lối đi nhỏ, do trước đây cha mẹ bà R hỏi đi nhờ nên cha mẹ của bà cho cha mẹ bà R đi hết đời. Khi đó hai bên chỉ nói miệng, không làm giấy tờ gì. Mẹ bà R chết trước, cha bà R chết sau cách đây khoảng 02 đến 03 năm. Trong thời gian đi trên lối đi này gồm có cha mẹ và mấy anh chị em ruột của bà R. Sau khi cha mẹ bà R đã chết, anh bà R là ông 7 Điều đã cất nhà ở riêng và mở lối đi khác để đi nhưng ông 7 Điều cũng không cho bà R đi lối đi mới mở này. Từ tháng 5/2023, do dự định bán đất nên bà đã dùng tấm tole rào ngang đường đi không cho bà R đi qua lại. Phần đường đi bà R tranh chấp giáp từ thửa 464 của bà R đến tấm tole bà rào, phần đường đi còn lại từ lộ cầu C chốt vô là lối đi nội bộ của gia đình bà hiện có 04 hộ đi là anh chị em của bà đi chứ không có người ngoài đi, bà không có rào cản nên hiện bà R vẫn đi được.

Bà đã nhận kết quả đo đạc của Tòa án. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà R, bà không đồng ý cho bà R tiếp tục đi qua đất, đề nghị bà R tự tìm lối đi khác để đi, đề nghị bà R rút đơn khởi kiện.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản cung cấp cho Tòa, bị đơn ông Huỳnh Chí H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà T. Trước đây cha mẹ vợ ông chỉ cho cha mẹ bà R đi nhờ qua đất đến hết đời. Giờ cha mẹ bà R đều đã chết nên đề nghị bà R tìm lối đi khác để đi, vì gia đình ông dự kiến sẽ bán thửa đất số 395, nếu để cho bà R đi qua sẽ mất giá trị đất và khó bán. Vì vậy ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà R.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 171 Luật đất đai, các Điều 91,147, 157, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị R:

1.1 Buộc bà Bùi Ngọc T và ông Huỳnh Chí H phải dành cho bà Phạm Thị R một lối đi có diện tích 41.9m^2 thuộc một phần thửa đất 395 (ký hiệu 395a), tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần mở lối đi được nối bởi các điểm từ 1 đến 6 có số đo cạnh từ 1-2 = 25.04m; cạnh 2-3 = 5.22m; cạnh 3-4 = 1.42m; cạnh 4-5 = 4.96m, cạnh 5-6 = 25.42m; cạnh 6-1 = 1.41m hiện do bà Bùi Ngọc T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

1.2 Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của bà Bùi Ngọc T đối với phần đất mà bà Phạm Thị R sử dụng làm lối đi.

1.3 Bà Phạm Thị R được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của bà Bùi Ngọc T đối với phần lối đi được quyền sử dụng và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

1.4 Buộc bà Bùi Ngọc T, ông Huỳnh Chí H tháo dỡ, di dời hàng rào bằng tole có trên diện tích 41.9m^2 thuộc một phần thửa đất 395 (ký hiệu 395a), tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre để không cản trở việc sử dụng lối đi của bà Phạm Thị R.

1.5 Bà Phạm Thị R có trách nhiệm bồi thường cho bà Bùi Ngọc T giá trị phần đất được mở lối đi là 16.760.000 (mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Do không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm nên ngày 06/5/2024 và ngày 09/5/2024, bị đơn ông Huỳnh Chí H và bà Bùi Ngọc T kháng cáo và kháng cáo bổ sung toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị R.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Chí H và bà Bùi Ngọc T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn trình bày: Bản án sơ

thẩm đã tuyên chưa phù hợp với quy định về quyền và lợi ích liên quan. Nguyên đơn vẫn còn lối đi khác nên đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ hoặc bác toàn bộ bản án.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Huỳnh Chí H và bà Bùi Ngọc T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng xét kháng cáo của các bị đơn ông Huỳnh Chí H, bà Bùi Ngọc T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Các bị đơn ông Huỳnh Chí H, bà Bùi Ngọc T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn ông Huỳnh Chí H, bà Bùi Ngọc T về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị R, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Phần lối đi đang tranh chấp có diện tích 41.9m^2 là thửa đất 395a thuộc thửa đất số 395 tờ bản đồ số 21 với tổng diện tích là diện tích 980,7m^2 toạ lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thửa đất hiện này do bà Bùi Ngọc T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất của bà R là thửa đất số 464, tờ bản đồ số 21, diện tích 551,7m^2 do bà R đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của gia đình bà để lại, nhận chuyển nhượng từ em của bà là ông Phạm Văn C

vào năm 2023. Thửa đất này bị vây bọc bởi các bất động sản khác, trong đó có thửa đất số 395, tờ bản đồ số 21 của bà T.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự trình bày thống nhất lối đi tranh chấp thực tế có diện tích 41.9m^2 ký hiệu là thửa 395a thuộc thửa đất số 395 tờ bản đồ số 21. Bên phía gia đình bà R đã đi lối đi này từ khi cha mẹ bà R còn sống và được cha mẹ bà Bùi Ngọc T cho đi nhờ qua đất cách đây trên 20 năm. Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 31/10/2023 và kết quả đo đạc thực tế vào ngày 15/11/2023 thể hiện: Trên đất có 01 cây cầu đan bắt nối liền từ thửa đất của gia đình bà R sang thửa 395 và một cổng vào do gia đình bà R xây. Trên phần đất này không có cây trồng, không có công trình kiến trúc. Từ tháng 5/2023, bà T, ông H đã dùng tấm tole rào bít lại, không có lối đi nào khác để bà R vào đất vì cho rằng chỉ cho cha mẹ bà R đi đến hết đời, nay cha mẹ bà R đã chết nên rào đường lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có thừa nhận gia đình bà có đồng ý cho nhà nước bắt một cây cầu đan để vận chuyển vật tư vào thửa 464 nhằm xây nhà tình nghĩa cho cha, mẹ bà R thời điểm cha, mẹ bà R còn sống. Tại phiên tòa, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng ngoài lối đi này ra thì nguyên đơn còn có lối đi khác là lối đi qua thửa đất của ông Phạm Văn Đ (tức ông 7 Điều). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T cũng thừa nhận ông 7 Điều là anh của bà R có nhà ở trên thửa đất khác cách đất bà R 2 bờ đất, ông Đ mở lối đi từ đất của mình trổ qua hướng khác ngược với lối đi đang tranh chấp. Bà R có thể xin ông Đ để đi qua lối đi đó vì ông Đ và bà R là anh em với nhau nhưng vì anh em đang mâu thuẫn nên ông Đ rào lại không cho bà R đi. Hiện nay, lối đi qua đất của ông 7 Điều thì bà R chưa đi được. Do đó, lối đi qua đất của bà T là lối đi duy nhất để ra lộ công cộng. Bên nguyên đơn cũng đã cung cấp văn bản trình bày ý kiến đề ngày 05/7/2024 của ông Phạm Văn Đ với nội dung như sau: *"Tôi và bà R cùng đi chung trên lối đi mà bà R đang tranh chấp với ông Huỳnh Chí H và bà Bùi Ngọc T. Sau này ông H, bà T rào không cho chúng tôi đi trên lối đi này nữa. Nên tôi phải mở lối đi khác để đi ra lộ công cộng, lối đi tôi mở là lối đi nội bộ, dành riêng cho gia đình tôi đi, đồng thời tôi đã xây dựng hàng rào xung quanh phần nhà đất của mình. Người ngoài không thể đi được trên lối đi này, và tôi không đồng ý để người khác đi trên lối đi riêng của gia đình tôi vì nó rất bất tiện, và ảnh hưởng đến cây trồng, huê lợi của tôi".* Tại

phiên tòa phúc thẩm, bà T là bị đơn đã thừa nhận phần đất như ông Đ đã trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các chứng cứ, thẩm định tại chỗ để xác định rằng bà R không còn lối đi nào khác để được ra ngoài lộ công cộng. Do đó, bản án đã tuyên buộc các bị đơn là bà T và ông H phải dành cho bà R lối đi có diện tích 41.9m^2 là phù hợp. Kháng cáo của các bị đơn là ông H và bà T không có chứng cứ nào khác nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn ông Huỳnh Chí H và bà Bùi Ngọc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Huỳnh Chí H và bà Bùi Ngọc T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 171 Luật đất đai, các Điều 91,147, 157, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị R:

1.1. Buộc bà Bùi Ngọc T và ông Huỳnh Chí H phải dành cho bà Phạm Thị R một lối đi có diện tích 41.9m^2 thuộc một phần thửa đất 395 (ký hiệu 395a), tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần mở lối đi được nối bởi các điểm từ 1 đến 6 có số đo cạnh từ 1-2 = 25.04m; cạnh 2-3 = 5.22m; cạnh 3-4 = 1.42m;

cạnh 4-5 = 4.96m, cạnh 5-6 = 25.42m; cạnh 6-1 = 1.41m hiện do bà Bùi Ngọc T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

1.2. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của bà Bùi Ngọc T đối với phần đất mà bà Phạm Thị R sử dụng làm lối đi.

1.3. Bà Phạm Thị R được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của bà Bùi Ngọc T đối với phần lối đi được quyền sử dụng và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

1.4. Buộc bà Bùi Ngọc T, ông Huỳnh Chí H tháo dỡ, di dời hàng rào bằng tole có trên diện tích 41.9m^2 thuộc một phần thửa đất 395 (ký hiệu 395a), tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre để không cản trở việc sử dụng lối đi của bà Phạm Thị R.

1.5. Bà Phạm Thị R có trách nhiệm đền bù thiệt hại cho bà Bùi Ngọc T giá trị phần đất được mở lối đi là 16.760.000 (mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

2. Về chi phí tố tụng là 2.111.000 (hai triệu, một trăm mười một nghìn) đồng, bà R tự nguyện nộp, ghi nhận bà đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch bà Bùi Ngọc T và ông Huỳnh Chí H có trách nhiệm liên đới nộp là: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Bà Phạm Thị R được miễn nộp án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

4.1. Ông Huỳnh Chí H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005059 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông H1 nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4.2. Bà Bùi Ngọc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005060 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Các đương sự (3b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Ngọc Dũng